

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
PHAN THÀNH TÀI
Số: /BC-THPTPTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngàytháng 8 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
Năm học 2025 - 2026

*(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Trung học phổ thông Phan Thành Tài.

2. Địa chỉ: Đường Đá Bàn 7 – phường Hòa Xuân – TP Đà Nẵng

- Số điện thoại: 02363684245

- Địa chỉ thư điện tử:

- Cổng thông tin điện tử: <http://phanthanhtaidanang.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập do Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Đà Nẵng quản lý trực tiếp.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- Xây dựng và phát triển môi trường cho học sinh rèn luyện và học tập nhằm phát triển học sinh toàn diện, tạo nguồn đào tạo nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường trung học phổ thông Phan Thành Tài được thành lập từ năm 2002 theo Quyết định số 79/2002/QĐ-UBND ngày 12/08/2002 của UBND Thành phố Đà Nẵng. Tính đến năm 2025 trường đã có 23 năm xây dựng và phát triển. Trong suốt chặng đường ấy nhà trường đã không ngừng phấn đấu, xây dựng và trưởng thành, luôn giữ được niềm tin yêu với nhân dân trong huyện và khu vực. Với phương châm “*Học để biết, học để làm, học để cùng chung sống, học để khẳng định mình*” và sự quyết tâm cao của toàn thể đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, nhà trường đã và đang

thực hiện đồng bộ các giải pháp cơ bản, thiết thực, hiệu quả để nâng cao hơn nữa chất lượng dạy và học trong những năm tiếp theo.

6. Đại diện bởi Ông/Bà: Nguyễn Phước

- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ làm việc: Đường Đá Bàn 7 – phường Hòa Xuân – TP Đà Nẵng
- Số điện thoại: 0905022070
- Địa chỉ thư điện tử: phuocq@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

- Danh sách Hội đồng trường:

**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG PHAN THÀNH TÀI
NHIỆM KỲ 2024-2029**

(Kèm theo Tờ trình số 154/TTr-THPTPTT ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Hiệu trưởng trường THPT Phan Thành Tài)

STT	Họ tên	Chức vụ	Đơn vị công tác	Chức danh HĐ	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Phước	Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng	Trường THPT Phan Thành Tài	Chủ tịch	
2	Ông Phạm Tấn Ngọc Thụy	Phó Giám đốc Sở GD-ĐT	Sở Giáo dục và Đào tạo	Thành viên	
3	Ông Lê Kim Quang	PBT chi bộ, Phó Hiệu trưởng	Trường THPT Phan Thành Tài	Thành viên	
4	Ông Ngô Mạnh Hùng	Phó Hiệu trưởng	Trường THPT Phan Thành Tài	Thành viên	
5	Ông Nguyễn Đình Nhân	Thư ký Hội đồng	Trường THPT Phan Thành Tài, tổ Lý - CN	Thành viên	
6	Bà Hồ Quỳnh Như	Bí thư Đoàn trường	Trường THPT Phan Thành Tài	Thành viên	
7	Bà Nguyễn Hồ Phương Thảo	Tổ trưởng	Trường THPT Phan Thành Tài, tổ Toán	Thành viên	

8	Ông Nguyễn Hữu Nhó	Tổ trưởng	Trường THPT Phan Thành Tài, tổ Lý - CN	Thành viên	
9	Bà Mai Thị Bích Hòa	Tổ trưởng	Trường THPT Phan Thành Tài, tổ Ngoại ngữ	Thành viên	
10	Ông Võ Hoàng Phong	Tổ trưởng	Trường THPT Phan Thành Tài, tổ Ngữ văn	Thành viên	
11	Ông Huỳnh Văn Bình	Tổ trưởng	Trường THPT Phan Thành Tài, tổ Thể dục - GDQP AN	Thành viên	
12	Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	Tổ trưởng	Trường THPT Phan Thành Tài, tổ Văn phòng	Thành viên	
13	Bà Ngô Thị Tuyết Nga	Văn thư	Trường THPT Phan Thành Tài, tổ Văn phòng	Thư ký	
14	Ông Nguyễn Bá Thêm	Ban Đại diện CMHS năm học 2024-2025		Thành viên	
15	Em Doãn Hồng Phương Anh	Học sinh lớp 12/1	Trường THPT Phan Thành Tài	Thành viên	

(Danh sách gồm có 15 thành viên)

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

Tổng số	Nam	Nữ	CBQL	Giáo viên	Nhân viên
88	22	66	03	78	10

- Biên chế các tổ năm học 2025 - 2026:

Tổ	Tổ trưởng	Tổ phó	Số lượng
----	-----------	--------	-------------

Toán	Nguyễn Hồ Phương Thảo	Đinh Thị Bích Ngân	02
Tin học – Thư viện	Nguyễn Thị Xuân Nga		01
Vật lý – TK Công nghệ	Nguyễn Hữu Nhớ	Trần Trọng Vĩ	02
Hóa học	Đặng Thị Kim Phi	Trần Thị Xuân Huy	02
Sinh - CNNN	Đặng Thị Ngọc Thảo		01
Ngoại ngữ	Mai Thị Bích Hòa	Nguyễn Thị Thu Mai	02
Ngữ Văn-Âm nhạc	Võ Hoàng Phong	Nguyễn Thị Phương	02
Lịch sử - GDKT&PL	Nguyễn Thị Hoà		01
Địa lí – Mỹ thuật	Trần Thị Kim Anh		01
GDTC-GDQP-AN	Huỳnh Văn Bình		01
Văn phòng	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Nguyễn Thị Mai Lệ	02

- Biên chế theo môn học:

Môn	Số lượng (Kể cả BGH)	Trình độ ĐH	Trình độ CĐ	Trình độ sau ĐH	GV nghỉ chế độ	Ghi chú
Toán	14	06		08	01	
Lý	08	05		03	01	
Hoá	07	07		0		
Sinh	05	02		03		
Anh	09	05		04		
Văn	11	09		02		
Sử	04	03		01		
Địa	04	04				

GDKT&PL	02	02				
Tin	04	04				
TK C. Nghệ	02	02				
GDTC- GDQP AN	06	06				
Âm nhạc	01	01				
Mĩ thuật	01	01				
Tổng	78	56		21	02	

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường: 21.487m².

- Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị:

- Nhà trường có 20 phòng học; 06 phòng bộ môn, trong đó 03 phòng bộ môn (Lý, Hóa, Sinh) và 01 phòng Lab môn Tiếng Anh.

- 02 phòng bộ môn Tin học (55 máy tính).

- 01 thư viện (01 phòng kho sách, 01 phòng đọc).

- Khu hành chính (01 phòng Hiệu trưởng, 02 phòng Phó Hiệu trưởng, 01 phòng Kế toán, 01 Văn phòng, 01 phòng Truyền thống, 01 phòng Hội trường, 01 phòng Y tế, 01 phòng Đoàn Thanh niên, 01 phòng Chi bộ Đảng, 01 phòng Văn thư, 01 phòng tiếp dân, 01 phòng Tư vấn tâm lý học đường.

- Khu giáo dục thể chất: 01 sân bóng đá Mini (cỏ tự nhiên), 01 đường pitch chạy điền kinh, 01 sân bóng rổ, 01 nhà đa năng; 02 sân cầu lông, các dụng cụ thể dục, giáo dục Quốc phòng đầy đủ, đảm bảo cho việc dạy và học.

- 01 công trình nước sạch, 01 hệ thống xử lý nước bằng tia cực tím.

- 01 nhà xe học sinh, 01 nhà xe giáo viên.

- 04 khu vệ sinh học sinh, 02 khu vệ sinh cho giáo viên, nhân viên.
- Thiết bị nghe, nhìn: 20 phòng đều có camera, màn chiếu, projector hoặc ti vi phục vụ học tập tại 20 phòng học.
- Công nghệ thông tin: hệ thống wifi đảm bảo đầy đủ phủ sóng tất cả các phòng làm việc, phòng học, phòng bộ môn, đảm bảo đủ để đáp ứng giảng dạy và học tập; đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

c) Số thiết bị dạy học hiện có: Đối với khối 10 và khối 11 đã trang bị đầy đủ thiết bị dạy học tối thiểu theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018; Đối với khối 12 sử dụng thiết bị hiện có và đang trong quá trình mua sắm trang bị thiết bị dạy học mới theo CTGDPT 2018.

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt:

- **Khối 10: Quyết định số 1587/QĐ-UBND** ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 10 sử dụng trong các cơ sở giáo dục trung học trên địa bàn thành phố Đà Nẵng từ năm học 2022-2023.

- **Khối 11: Quyết định số 1587/QĐ-UBND** ngày 23 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 11 sử dụng trong các cơ sở giáo dục trung học trên địa bàn thành phố Đà Nẵng từ năm học 2023-2024; **Quyết định số 1165/QĐ-UBND** ngày 03 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về phê duyệt danh mục sách giáo khoa Giáo dục quốc phòng và an ninh lớp 11 sử dụng trong cơ sở giáo dục trung học trên địa bàn thành phố Đà Nẵng từ năm học 2023-2024.

- **Quyết định số 1055/QĐ-UBND** ngày 23 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 12 sử dụng trong các cơ sở giáo dục có cấp trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng từ năm học 2024-2025.

Nhà trường trang bị SGK đầy đủ theo danh mục được phê duyệt, đáp ứng đầy đủ hoạt động dạy học.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

- Hằng năm nhà trường xây dựng và tổ chức thực hiện công tác tự đánh giá giáo dục theo các văn bản hiện hành.

- Công tác kiểm định chất lượng:

Đánh giá ngoài:

+ Tháng năm đánh giá: Tháng 7/2019

+ Đạt kiểm định chất lượng giáo dục đạt cấp độ: Cấp độ 1

- Sau khi được Sở Giáo dục và Đào tạo đánh giá ngoài vào tháng năm 2019 và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1, nhà trường đã xây dựng và tổ chức thực hiện cải tiến chất lượng trong những năm qua và xây dựng kế hoạch đánh giá ngoài giai đoạn 2025-2030, xây dựng trường chuẩn quốc gia cấp độ 1.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2024-2025

a) Kết quả tuyển sinh:

- Nhà trường tổ chức tuyển sinh học sinh lớp 10 theo kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 do Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Đà Nẵng giao chỉ tiêu, tổ chức thi tuyển và công bố điểm chuẩn. Cụ thể:

Năm học	Chỉ tiêu		Điểm chuẩn		
	Số lớp	Số học sinh	NV1	NV2	TT
2024 – 2025	11	493	315	168	10
2025-2026	10	421	331	80	10

- Nhà trường xây dựng kế hoạch tiếp nhận hồ sơ vào lớp 10 đối với học sinh trúng tuyển trong đó thể hiện đầy đủ các mốc thời gian nhận hồ sơ và các thông tin liên quan;

- Công khai các chương trình học tập và hoạt động giáo dục mà nhà trường thực hiện trong năm cho toàn thể cha mẹ học sinh được biết.

- Xây dựng quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong

việc chăm sóc, giáo dục học sinh nhằm phối hợp chặt chẽ, thường xuyên và kịp thời giữa gia đình và nhà trường; đồng thời thông báo kết quả rèn luyện theo mỗi giai đoạn thông báo đến cho cha mẹ học sinh 04 lần/năm; họp CMHS toàn trường 3 lần/năm, trao đổi giữa CMHS với GVCN hàng tuần, với thầy cô quản lý học sinh và giáo viên bộ môn theo vụ việc.

- Tổ chức hoạt động ngoài giờ lên lớp; ngoại khóa; học tập giáo dục trải nghiệm, hướng nghiệp; giáo dục kỹ năng sống, hoạt động Văn - Thể - Mỹ, sinh hoạt câu lạc bộ; tổ chức hoạt động hướng nghiệp, chọn trường, ngành nghề sau khi tốt nghiệp...

- Tổng số học sinh theo từng khối lớp:

Năm học	Tổng số	Khối 10	Khối 11	Khối 12	Ghi chú
2024 - 2025	1425	484	476	465	
2025 - 2026	1425	421	483	477	

- Số học sinh bình quân/lớp theo từng khối: Khối 10: 42,1 học sinh/1 lớp; Khối 11: 43,91 học sinh/ 1 lớp; Khối 12: 43,36 học sinh/ 1 lớp.

Năm học	Khối 10	Khối 11	Khối 12	Ghi chú
2024 - 2025	44,00	43,27	42,36	
2025 - 2026	42,1	43,91	43,36	

- Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày: không.

- Số lượng học sinh nam/học sinh nữ:

Năm học	Tổng số	Khối 10	Khối 11	Khối 12	Ghi chú
2024 - 2025	705/720	239/245	229/247	237/228	

2025 - 2026	697/684	204/217	244/239	249/228	
--------------------	---------	---------	---------	---------	--

- Học sinh là người dân tộc thiểu số:

Năm học 2024 - 2025: 04

Năm học 2025 - 2026: 05

- Học sinh khuyết tật:

Năm học	Tổng số	Khối 10	Khối 11	Khối 12	Ghi chú
2024 - 2025	22	10	6	6	
2025 - 2026	26	10	10	6	

- Số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

Năm học	Chuyển đi	Chuyển đến	Ghi chú
2024 - 2025	18 (trong hè)	15 (trong hè: 14)	
2025 - 2026	16 (trong hè)	17 (trong hè)	

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp; Học sinh không được lên lớp năm học 2024-2025:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1423	483	476	464
1	Tốt, tỉ lệ so với tổng số	1254(88,12%)	398(82,40%)	414(86,97%)	442(95,26%)
2	Khá, tỉ lệ so với tổng số	141(9,91%)	67(13,87%)	54(11,34%)	20(4,31%)
3	Đạt, tỉ lệ so với tổng số	25(1,76%)	16(3,31%)	7(1,47%)	2(0,43%)

4	Chưa đạt, tỉ lệ so với tổng số	3(0,21%)	2(0,41%)	1(0,21%)	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1423	483	476	464
1	Tốt, tỉ lệ so với tổng số	350(24,60%)	70(14,49%)	101(21,22%)	179(38,58%)
2	Khá, tỉ lệ so với tổng số	940(66,06%)	330(68,32%)	330(69,33%)	280(60,34%)
3	Đạt, tỉ lệ so với tổng số	130(9,14%)	81(16,77%)	44(9,24%)	5(1,08%)
4	Chưa đạt, tỉ lệ so với tổng số	3(0,21%)	2(0,41%)	1(0,21%)	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1423	483	476	464
1	Lên lớp, tỉ lệ so với tổng số	1419(99,72%)	480(99,38%)	475(99,79%)	464(100%)
a	Học sinh HSXS, tỉ lệ so với tổng số	32(2,25%)	2(0,62%)	6(1,26%)	23(4,96%)
b	Học sinh giỏi, tỉ lệ so với tổng số	313(22,00%)	66(13,66%)	92(19,33%)	155(33,41%)
2	Thi lại và rèn luyện hè, tỉ lệ so với tổng số	2(0,14%)	2(0,41%)	0	0
3	Lưu ban (tỉ lệ so với tổng số)	2(0,14%)	1(0,21%)	1(0,21%)	0

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình năm học 2024 - 2025 của khối 12: 463

- Học sinh được cấp bằng tốt nghiệp: 461
- Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông: không.
- Số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông: 386

2. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài): Không.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Căn cứ phân bổ dự toán thu chi NSNN năm 2024 theo QĐ số 1564/QĐ-SGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Đà Nẵng và các quyết định điều chỉnh bổ sung dự toán trong năm cho nhà trường;

Căn cứ các Quyết định ban hành giá dịch vụ năm học 2024-2025: không có;
Căn cứ Thông báo số 1593/TB-SGDĐT ngày 30 tháng 05 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng về việc Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024;

Căn cứ theo theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

1. Công khai các khoản thu chi phân theo nguồn kinh phí:

1.1 Nguồn ngân sách:

ĐVT: đồng

NỘI DUNG	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN
DỰ TOÁN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG (1)		0
DỰ TOÁN GIAO (2)	14.646.279.000	757.351.000
DỰ TOÁN BỔ SUNG (3)	1.952.610.000	723.106.070
DỰ TOÁN GIẢM CCTL (4)	264.862.000	
DỰ TOÁN THU (1+2+3-4)	16.334.027.000	1.480.457.070
DỰ TOÁN CHI	16.334.027.000	1.336.673.118
1. Tiền lương	7. 756.322.970	
2. Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	193. 669.023	57.891.834
3. Phụ cấp lương	3. 746.047.291	

4. Các khoản đóng góp	2. 210.440.630	8. 968.403
5. Tiền thưởng	119.106.000	447.000.000
6. Phúc lợi tập thể	612. 058.081	
7. Chi thu nhập tăng thêm	619. 368.189	
8. Thanh toán dịch vụ công cộng	15. 715.833	
9. Vật tư văn phòng	53.449.000	
10. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	42.905.413	
11. Hội nghị	0	
12. Công tác phí	218. 148.000	
13. Chi phí thuê mướn	204. 843.73	
14. Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	63.536.150	90.000.000
15. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	290.565.000	159. 547.000
16. Chi khác	46.543.690	
17. Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở...	29.808.000	
18. Phụ cấp ưu đãi nghề (dạy học sinh khuyết tật)		279. 933.881
19. Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		108.502.000
20. Trợ cấp Tết thành phố		184.230.000
21. Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		
22. Mua sắm tài sản vô hình	11.500.000	
23. Chi phí thuê xe chở bài thi		
24. Phí thẩm định giá		
DỰ TOÁN CÒN LẠI	0	143.783.952
CHUYỂN SANG NĂM 2025	0	
KINH PHÍ HUỖ	0	143.783.952

1.2 Nguồn dịch vụ:

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Học phí	VS học đường	Dạy ôn tập lớp 12	Cho thuê căn tin	Ghi chú
1	Doanh thu hoạt động	384.730.000		68.500.000	209.910.000	106.320.000	

	SXKD, dịch vụ						
2	Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ	354.002.527		68.500.000	195.899.067	89.603.460	
a	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	230.535.000		45.000.000	185.535.000		
b	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	89.603.460				89.603.460	
c	- Chi phí khấu hao TSCĐ						
d	- Chi phí hoạt động khác	33.864.067		23.500.000	10.364.067		
3	Chi phí tài chính	0					
4	Chi phí thuế TNDN, GTGT và thuế đất	16.716.540				16.716.540	
5	Kết quả kinh doanh dịch vụ	89.603.460	0	0	0	89.603.460	

1.3 Nguồn khác:

- Tiền gửi:

TT	Danh mục	Doanh thu	Chi phí	Còn lại
1	Lãi tiền gửi kho bạc	0	0	0
	TỔNG CỘNG	0	0	0

- Bảo hiểm y tế (KP CSSKBD)

Năm trước chuyển sang: 105.631.301 đồng

Tổng cấp trong năm: 73.300.439 đồng

Tổng chi: 66.465.000 đồng

Kinh phí chuyển sang năm sau: 112.466.74 đồng

Công khai các khoản thu và mức thu đối với người học:

- Công khai các khoản thu năm học 2024-2025 và dự kiến 2 năm tiếp theo

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	Năm học 2024-2025			
1	Học phí	đồng/học sinh/ năm học	Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	
2	Dịch vụ vệ sinh học đường	đồng/học sinh/ năm học	50.000	
3	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/tháng	Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	
II	Năm học 2025-2026			
1	Học phí	đồng/học sinh/ năm học	Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	
2	Dịch vụ vệ sinh học đường	đồng/học sinh/ năm học	0	
3	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/tháng	Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	
III	Năm học 2026-2027			
1	Học phí	đồng/học sinh/ năm học	Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	
2	Dịch vụ vệ sinh học đường	đồng/học sinh/ năm học	0	
3	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/tháng	Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	

1.4 Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học năm học 2024-2025

Số TT	Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
I	Đối tượng được hưởng chế độ miễn giảm học phí	100% học sinh được miễn		
II	Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập: Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 75/2021/NQ-HĐND	67	44.250.000	
1	Học kỳ 1 năm học 2024-2025	40	24.000.000	4 tháng
2	Học kỳ 2 năm học 2024-2025	27	20.250.000	5 tháng
III	Đối tượng được hỗ trợ học bổng và phương tiện đồ dùng dạy học: Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH	6	51.672.000	
1	Hỗ trợ học bổng	6	48.672.000	
a	Học kỳ 1 năm học 2024-2025	4	29.952.000	4 tháng
b	Học kỳ 2 năm học 2024-2025	2	18.720.000	5 tháng
2	hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập	6	3.000.000	
a	Học kỳ 1 năm học 2024-2025	4	2.000.000	
b	Học kỳ 2 năm học 2024-2025	2	1.000.000	

1.5 Công khai số dư các quỹ theo quy định:

TT	Danh mục	Năm trước chuyển sang	Trích lập năm nay	Số dư cuối kỳ
1	Quỹ khen thưởng			
2	Quỹ Phúc lợi			
3	Quỹ bổ sung thu nhập			
4	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			
5	Nguồn CCTL			
	TỔNG CỘNG			

1.6 Các nội dung công khai tài chính khác theo quy định.

- Công khai dự toán thu chi tài chính nguồn khác năm 2024:

Đvt: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
A	Dự toán thu, Chi, nộp NSNN,...		
I	Tổng số thu	374	
1	Thu phí, lệ phí	0	
2	Thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	0	
a	Học phí	0	
b	Vệ sinh học đường	60,500	
c	Dạy thêm ôn tập lớp 12	209,910	
d	Cho thuê căn tin	106,320	
3	Thu khác		
II	Số thu nộp NSNN	0	
	Cho thuê căn tin	0	
III	Số được để lại chi theo chế độ	362	
1	Phí, lệ phí	0	
2	Thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	0	
a	Học phí	0	
	Trong đó: Trích 40% thực hiện cải cách tiền lương	0	
b	Vệ sinh học đường	60,500	
c	Dạy thêm ôn tập lớp 12	209,910	
d	Cho thuê căn tin	89	
	Trong đó: Trích 40% thực hiện cải cách tiền lương	0	
3	Thu khác		
B	Dự toán chi		

I	Loại 490 khoản 494		
	- Tính chất 0113		
	- Tính chất 0114		
	- Tính chất 0212		
	- Tính chất không tự chủ sau 30/9		
1	Chi thanh toán cá nhân		
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn		
4	Chi khác (Phần kinh phí tự chủ)		

- Công khai dự toán thu chi NSNN năm 2024:

Đvt: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
	Học phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	17.670
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16.334
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.336
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	17.670
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	

1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	17.670
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16.334
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.336

- Công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2025:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (6 tháng đầu năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				

b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	18.722	9.860	91.86	116,94
6000	Tiền lương	9.094	4.546	95.25	118,82

6051	Lương hợp đồng theo chế độ	60	30	83.39	404,29
6100	Phụ cấp lương	4.540	2. 272	95.4	117,35
6300	Các khoản đóng góp	2.300	1.283	86.5	117,54
6299	Phúc lợi tập thể	700	373	94.53	157,92
6404	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	908	512		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	130	65	89.83	164,34
6550	Vật tư văn phòng	100	90	18.86	17,44
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	50	25	74.63	199,69
6700	Công tác phí	106	106	88.47	230,48
6750	Chi phí thuê mướn	400	193	79.21	32,27
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	100	83	81.26	72,38
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	200	180	92.25	50,33
7050	Mua sắm tài sản vô hình	6	6	100.	
7750	Chi khác	50	33	88.38	90,83
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở...	78	57	86.4	298,77
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.544,991	1.544,991		

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

Năm học 2024 - 2025 nhà trường tiếp tục thực hiện tốt các công văn, Kế hoạch của chỉ đạo của Thành phố và của Sở giáo dục thành phố Đà Nẵng: Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) về Chương trình GDPT 2018;

Công văn số 3280/BGDĐT-GDTrH ngày 27/8/2020 của Bộ GDĐT, Công văn số 2233/SGDĐT-GDTrH ngày 28/8/2020 của Sở GDĐT về việc hướng dẫn thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học cấp THCS, THPT;

Công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18/12/2020 của Bộ GDĐT về việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường;

Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT ngày 3/8/2022 của Bộ GDĐT về sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GDĐT;

Quyết định số 2045/QĐ-BGDĐT ngày 01/8/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2024 - 2025 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên;

Công văn số 4868/BGDĐT-GDTrH ngày 29/8/2024 của Bộ GD&ĐT về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2024 – 2025;

Công văn số 2375/SGDĐT-GDTrH&GDTX, ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Sở GDĐT thành phố Đà Nẵng về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2024 - 2025;

Công văn 2508/SGDĐT-HC&GDCT, ngày 30 tháng 08 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo TP Đà Nẵng về việc triển khai một số nhiệm vụ đầu năm học 2024 - 2025;

Công văn số 2502/SGDĐT-HC&GDCT ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng về việc Ban hành công tác trọng tâm năm học 2024 - 2025;

Nghị quyết số 199/NQ-HĐTPPT ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng trường Trường THPT Phan Thành Tài về việc phê duyệt Kế hoạch giáo dục của Nhà trường năm học 2024 - 2025;

Trên đây là báo cáo thường niên thực hiện chương trình giáo dục phổ thông năm học 2024 - 2025 của trường THPT Phan Thành Tài./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng;
- Phó Hiệu trưởng phụ trách;
- Hồ sơ công khai;
- Thông báo;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Phước

